

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

Trần Thị Nguyệt Cẩm*, Nguyễn Thị Tuyết Trinh, Hoàng Thị Cẩm Tú

Trường Cao đẳng Công thương miền Trung

Ngày nhận bài: 02/01/2019; ngày nhận đăng: 10/02/2020

Tóm tắt

Ở Việt Nam, khối doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn chưa thực sự tạo được thế mạnh, chỉ mới phát triển trong những lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận thấp. Tại Phú Yên, tính đến đầu năm 2017 có khoảng 1.734 doanh nghiệp với tổng số vốn là 32.750 tỷ đồng. Doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ lệ lớn, đóng góp khá nhiều cho GDP tỉnh và sử dụng một phần không nhỏ lực lượng lao động. Nhận thức được vấn đề này, bài viết nghiên cứu thực trạng sử dụng công cụ kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Phú Yên và đưa ra gợi ý về mặt chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp này nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh.

Từ khóa: Kế toán quản trị, công cụ kế toán quản trị, doanh nghiệp vừa và nhỏ

1. Đặt vấn đề

Tại hầu hết các nền kinh tế, số doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm tỷ lệ lớn, đóng góp khá nhiều cho tổng sản phẩm trong nước và sử dụng một phần không nhỏ lực lượng lao động. Kế toán quản trị (KTQT) đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng của việc lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định. Tuy nhiên, thực tế các DNNVV chưa quan tâm đúng mức tới các công cụ KTQT. Nếu các công cụ KTQT trong các DNNVV không được sử dụng phù hợp thì khi các doanh nghiệp này phát triển hơn về kích thước và quy mô trong tương lai thì việc sử dụng các công cụ KTQT lúc này có thể không mang lại hiệu quả tốt nhất để đạt được mục tiêu của doanh nghiệp.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo giáo sư Robert S.Kaplan, Trường đại học Harvard Business School, trường phái KTQT của Mỹ thì: “Kế toán quản trị là một bộ phận của hệ thống thông tin quản trị trong một tổ chức mà các nhà quản trị dựa vào đó để hoạch định và kiểm soát các hoạt động của tổ chức”. Theo quan điểm này, KTQT là công cụ gắn liền với hoạt động quản trị của các tổ chức. Nó có vai trò quan trọng giúp các tổ chức xây dựng các dự toán, hoạch định các chính sách và kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức.

Theo Hiệp hội kế toán viên hợp chủng quốc Hoa Kỳ: “Kế toán quản trị quy trình định dạng, đo lường, tổng hợp, phân tích và truyền đạt thông tin tài chính và phi tài chính cho các nhà quản trị để điều hành các hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn”. Quan điểm này nhấn mạnh vai trò kế toán quản trị là công cụ không thể thiếu được

* Email: nguyetcam8183@gmail.com

của các nhà quản trị khi đưa ra các quyết định kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản.

Theo Luật Kế toán Việt Nam: “Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán”. Theo quan điểm này, ngoài việc nhấn mạnh vai trò của KTQT là thông tin hữu ích phục vụ các cấp quản lý khi đưa ra các quyết định còn cho biết quy trình nhận diện thông tin KTQT trong các tổ chức hoạt động.

Như vậy tuy có nhiều khái niệm khác nhau về hình thức, song chúng đều có những điểm giống nhau cơ bản sau:

Kế toán quản trị là một bộ phận cấu thành trong hệ thống kế toán của các tổ chức hoạt động.

Kế toán quản trị là công cụ không thể thiếu được trong các doanh nghiệp kinh doanh theo cơ chế thị trường vì nó là cơ sở khoa học để đưa ra mọi quyết định kinh doanh.

Thông tin kế toán quản trị trong các tổ chức hoạt động giúp cho nhà quản trị thực hiện chức năng quản trị doanh nghiệp: Lập kế hoạch; Tổ chức thực hiện; Kiểm tra, đánh giá và ra quyết định.

Từ những phân tích trên ta có thể đưa ra khái niệm kế toán quản trị như sau:

KTQT là một môn khoa học thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin định lượng kết hợp với định tính về các hoạt động của một đơn vị cụ thể. Các thông tin đó giúp nhà quản trị trong quá trình ra quyết định liên quan đến việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động của đơn vị nhằm tối ưu hóa các mục tiêu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này tác giả sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.

Phương pháp định tính: Được sử dụng trong giai đoạn nghiên cứu tổng quan tài liệu, xây dựng bảng câu hỏi, đưa ra nhóm giải pháp phát triển.

Phương pháp định lượng: Được sử dụng để thống kê mô tả các công cụ KTQT, so sánh sự khác biệt mức độ vận dụng giữa 2 nhóm doanh nghiệp, đánh giá mức độ vận dụng.

2.2.2. Thang đo của nghiên cứu

Qua nghiên cứu tổng quan nhóm tác giả sử dụng 4 nhóm công cụ KTQT và sử dụng thang đo Likert (Với 0 – không sử dụng và 5 mức sử dụng cao nhất). Trong bảng câu hỏi, những doanh nghiệp nào mà đánh dấu vào ô không (0) thì được xếp vào nhóm không sử dụng, còn những doanh nghiệp đánh dấu vào các ô từ 1 đến 5 thì được xếp vào nhóm có sử dụng, giá trị doanh nghiệp chọn số càng lớn thì mức độ vận dụng càng cao.

2.2.3. Mô tả mẫu khảo sát

Trong nghiên cứu này, dữ liệu chủ yếu được thu thập thông qua phiếu điều tra, đối tượng trả lời là các nhà quản trị doanh nghiệp, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp. Khảo sát 110 DNNVV trên địa bàn tỉnh dựa trên bảng câu hỏi soạn sẵn để thu thập thông tin liên quan đến mức độ vận dụng KTQT và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ vận dụng KTQT vào doanh nghiệp. Trong đó số doanh nghiệp điều tra quy mô vừa là 45 doanh nghiệp và quy mô nhỏ là 65 doanh nghiệp, vì số doanh nghiệp có quy mô nhỏ của tỉnh Phú Yên nhiều hơn. Thời gian khảo sát từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2018. Việc lựa chọn đối tượng khảo sát được tiến hành theo phương pháp phân tầng sau đó chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện cho đến

khi đạt tới số mẫu cần thiết thì dùng phỏng vấn. Đặc điểm của các doanh nghiệp được lựa chọn khảo sát được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê số lượng doanh nghiệp khảo sát theo các tiêu thức khác nhau

Đặc tính phân loại		Số doanh nghiệp khảo sát (đơn vị)	Tỷ lệ (%)
Lĩnh vực hoạt động	Sản xuất	40	36
	Thương mại, dịch vụ	50	45
	Lĩnh vực khác	20	19
	Tổng cộng	110	100
Quy mô doanh nghiệp	Doanh nghiệp nhỏ	65	59
	Doanh nghiệp vừa	45	41
	Tổng cộng	110	100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Về mức độ vận dụng KTQT tại các DNNVV trên địa bàn tỉnh Phú Yên thời gian qua theo mẫu khảo sát như sau:

Hệ thống dự toán

Bảng 2. Mức độ vận dụng công cụ hệ thống dự toán tại các DNNVV của tỉnh Phú Yên

Công cụ hệ thống dự toán	Quy mô	Min	Max	Mean	Std. Deviation
Dự toán doanh thu	Nhỏ	1	5	3,68	1,161
	Vừa	2	5	4,24	,908
Dự toán sản xuất	Nhỏ	0	5	2,54	1,404
	Vừa	1	5	2,80	1,272
Dự toán cho việc kiểm soát chi phí	Nhỏ	0	5	2,75	1,287
	Vừa	1	5	3,13	1,272
Dự toán lợi nhuận	Nhỏ	1	5	2,66	1,108
	Vừa	1	5	2,53	1,179
Dự toán vốn bằng tiền	Nhỏ	1	5	3,09	1,128
	Vừa	1	5	3,29	1,160
Dự toán linh hoạt	Nhỏ	0	5	2,40	1,115
	Vừa	0	4	2,11	1,092
Dự toán dựa trên hoạt động	Nhỏ	1	4	2,23	,996
	Vừa	0	4	2,20	1,036

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ khảo sát

Từ kết quả khảo sát ta thấy công cụ dự toán doanh thu loại hình doanh nghiệp nhỏ với giá trị trung bình (mean) là 3,68, còn ở doanh nghiệp vừa với mean 4,24. Với chỉ số này ta thấy dự toán doanh thu ở các doanh nghiệp vừa vận dụng tốt hơn các doanh nghiệp nhỏ.

Công cụ dự toán sản xuất ở các doanh nghiệp vừa mức mean trung bình là 2,8 trong khi ở doanh nghiệp nhỏ là 2,54, chỉ ra mức độ vận dụng công cụ KTQT về dự toán sản xuất ở các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thì áp dụng công cụ dự toán sản xuất tốt hơn.

Công cụ dự toán cho việc kiểm soát chi phí có mức mean là 2,75 chứng tỏ các doanh nghiệp ở quy mô này cũng sử dụng hệ thống dự toán kiểm soát chi phí trên trung bình (mức trung bình là 2,5). Ở doanh nghiệp vừa thì mức min nhỏ nhất là 1 tức không có doanh

nghiệp được khảo sát nào không áp dụng công cụ này và mức mean là 3,13 chứng tỏ công cụ này doanh nghiệp vừa vẫn vận dụng tốt hơn.

Ở phần công cụ dự toán lợi nhuận mức mean lần lượt ở hai loại hình nhỏ và vừa là 2,66 và 2,53 > 2,5 tức trên trung bình, với mức này cho thấy doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn thì hệ thống dự toán lợi nhuận lại vận dụng linh hoạt hơn.

Tiếp đến là dự toán vốn bằng tiền ở hai loại quy mô doanh nghiệp mức mean đều cao chứng tỏ dự toán vốn bằng tiền được vận dụng tốt. Riêng hai hệ thống dự toán dự toán linh hoạt và dự toán dựa trên hoạt động thì mức độ vận dụng ở hai loại hình doanh nghiệp đều dưới trung bình nhưng doanh nghiệp nhỏ lại có mức vận dụng công cụ này tốt hơn.

Hệ thống đánh giá thành quả

Đo lường bằng công cụ tài chính

Kết quả khảo sát ở Bảng 3 cho thấy rằng tiêu chí lợi nhuận bộ phận đều có mean dưới trung bình, điều này cho thấy mức độ vận dụng công cụ đánh giá thành quả tài chính ở công cụ lợi nhuận bộ phận vẫn chưa được quan tâm. Nếu theo phân cấp quản lý ở các bộ phận tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về thành quả hoạt động kinh doanh của mình thì hiệu quả trong hoạt động kinh doanh sẽ cao hơn.

Bảng 3. Mức độ vận dụng công cụ đánh giá thành quả các DNNVV trên địa bàn tỉnh Phú Yên (công cụ tài chính)

Công cụ tài chính	Quy mô	Min	Max	Mean	Std. Deviation
Lợi nhuận bộ phận	Nhỏ	0	4	2,23	1,115
	Vừa	1	5	2,31	1,125
Tỷ lệ hoàn vốn đầu tư	Nhỏ	1	4	2,71	,980
	Vừa	1	5	2,56	,990
Phân tích chênh lệch so với dự toán	Nhỏ	0	4	2,45	1,173
	Vừa	0	4	2,40	1,156
Chi phí định mức và phân tích chênh lệch so với định mức	Nhỏ	0	4	2,31	,967
	Vừa	1	4	2,20	1,079
Lưu chuyển tiền tệ	Nhỏ	1	5	3,22	,960
	Vừa	1	4	2,82	,912

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ khảo sát

Công cụ tỷ lệ hoàn vốn đầu tư ở doanh nghiệp nhỏ có mean cao nhưng ở doanh nghiệp vừa, cả hai cùng có mean > 2,5 nhưng vẫn ở mức thấp.

Tiếp đến là công cụ phân tích chênh lệch so với dự toán giá trị mean chỉ 2,40 đến 2,45 < 2,5 dưới trung bình, chứng tỏ công cụ này vận dụng không được tốt.

Công cụ chi phí định mức và phân tích chênh lệch so với định mức giá trị mean doanh nghiệp nhỏ là 2,31 doanh nghiệp vừa là 2,2 đều < 2,5 cho thấy mức độ vận dụng chúng rất thấp.

Công cụ lưu chuyển tiền tệ ở doanh nghiệp nhỏ cao hơn doanh nghiệp vừa chứng tỏ các doanh nghiệp nhỏ về khả năng dòng tiền doanh nghiệp xoay nhanh hơn và hiệu quả hơn.

Với đo lường bằng công cụ tài chính, có các giá trị min = 0 tức có vài công cụ doanh nghiệp không áp dụng các công cụ KTQT này, trong đó doanh nghiệp nhỏ có nhiều tiêu chí doanh nghiệp không áp dụng hơn doanh nghiệp cỡ vừa. Khi xét giá trị max ta cũng thấy

doanh nghiệp cỡ vừa nhiều tiêu chí đạt giá trị cao nhất là mức 5 (cũng là mức cao nhất trong thang đo) cho thấy doanh nghiệp quy mô vừa vận dụng công cụ tài chính tốt hơn.

Đánh giá thành quả bằng công cụ phi tài chính

Công cụ sự hài lòng của khách hàng ở các doanh nghiệp nhỏ có giá trị mean 2,89 lớn hơn doanh nghiệp vừa ở mức mean 2,71. Điều này cho thấy các doanh nghiệp nhỏ chăm sóc khách hàng linh hoạt và tốt hơn. Với công cụ giao hàng đúng hạn doanh nghiệp nhỏ cũng chiếm ưu thế hơn doanh nghiệp vừa. Do có quy mô nhỏ gọn và thường các doanh nghiệp nhỏ thì ông chủ quản xuyên trực tiếp và xử lý công việc cực nhanh.

Bảng 4. Mức độ vận dụng công cụ đánh giá thành quả tại các DNNVV trên địa bàn tỉnh Phú Yên (phi tài chính)

Công cụ tài chính	Quy mô	Min	Max	Mean	Std. Deviation
Sự hài lòng của khách hàng	Nhỏ	0	4	2,89	1,147
	Vừa	1	4	2,71	1,014
Giao hàng đúng thời hạn	Nhỏ	0	4	2,77	1,156
	Vừa	1	4	2,60	1,074
Chất lượng sản phẩm dịch vụ	Nhỏ	1	5	3,69	1,074
	Vừa	2	5	3,62	1,072
Biến động về nhân sự	Nhỏ	1	4	3,48	,773
	Vừa	1	4	3,16	,952
Đào tạo bồi dưỡng cho nhân viên	Nhỏ	1	4	2,11	1,017
	Vừa	1	4	2,69	1,145

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ khảo sát

Về công cụ chất lượng sản phẩm dịch vụ thì mức mean của doanh nghiệp nhỏ lớn hơn doanh nghiệp vừa. Nhưng ở doanh nghiệp vừa có giá trị min là 2 cao hơn doanh nghiệp nhỏ chỉ đạt 1 và do đó ta thấy độ lệch chuẩn của doanh nghiệp quy mô nhỏ cao hơn.

Công cụ biến động về nhân sự: sự gắn kết với công ty nhờ những chính sách nhân sự tốt, nếu không người lao động sẽ chạy việc làm bất ổn nguồn nhân lực, với tiêu chí này nhóm doanh nghiệp nhỏ làm tốt hơn nhóm doanh nghiệp vừa.

Công cụ đào tạo bồi dưỡng nhân viên ở loại hình doanh nghiệp nhỏ giá trị mean < 2,5 các nhân viên hầu như tự học hỏi trong quá trình làm việc chứ chưa có một cơ chế đào tạo bài bản khi vào làm việc tại công ty. Nhưng ở doanh nghiệp vừa có mean 2,69 trên trung bình nên ở các doanh nghiệp lớn hơn thì đào tạo bồi dưỡng cho nhân viên được chú trọng hơn.

Hệ thống hỗ trợ ra quyết định

Hỗ trợ ra quyết định là một nhân tố quan trọng trong công cụ KTQT. Bảng 5 cho biết thực trạng áp dụng công cụ này tại Phú Yên.

Bảng 5. Mức độ vận dụng công cụ hỗ trợ ra quyết định tại DNNVV trên địa bàn Phú Yên

Hỗ trợ ra quyết định	Quy mô	Min	Max	Mean	Std. Deviation
Phân tích quan hệ chi phí sản lượng lợi nhuận	Nhỏ	0	3	2,40	,915
	Vừa	1	4	3,18	,777
Phân tích lợi nhuận sản phẩm	Nhỏ	1	4	2,58	1,059

	Vừa	1	5	2,67	1,243
Giá trị hiện tại thuần	Nhỏ	1	4	2,65	,959
	Vừa	1	4	2,71	,991
Tỷ suất hoàn vốn nội bộ	Nhỏ	0	4	2,69	1,074
	Vừa	1	4	2,89	,885
Quản trị dựa trên hoạt động	Nhỏ	0	3	2,15	,905
	Vừa	1	4	2,60	1,053
Quản trị hàng tồn kho kịp thời	Nhỏ	1	4	3,02	,927
	Vừa	1	5	3,00	1,331

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ khảo sát

Xét các giá trị mean về mức độ sử dụng các công cụ hỗ trợ ra quyết định giữa doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa ta thấy các doanh nghiệp nhỏ có mức độ sử dụng kém hơn so với doanh nghiệp quy mô vừa. Công cụ phân tích quan hệ chi phí sản lượng lợi nhuận doanh nghiệp vừa mean là 3,18 trong khi doanh nghiệp nhỏ chỉ là 2,4. Phân tích lợi nhuận sản phẩm, giá trị hiện tại thuần, tỷ suất hoàn vốn nội bộ, quản trị dựa trên hoạt động ở các doanh nghiệp vừa có giá trị mean lớn hơn các doanh nghiệp nhỏ. Vậy mức độ vận dụng công cụ hỗ trợ ra quyết định các doanh nghiệp vừa là tốt hơn.

Công cụ phân tích quan hệ chi phí sản lượng lợi nhuận và quản trị dựa trên hoạt động của doanh nghiệp nhỏ chỉ đạt 0-3 và độ lệch chuẩn nhỏ cho thấy hiệu quả ứng dụng 2 công cụ này rất thấp.

Hệ thống KTQT chiến lược

Bảng 6. Mức độ vận dụng hệ thống kế toán quản trị chiến lược tại DNNVV tỉnh Phú Yên

Kế toán quản trị chiến lược	Quy mô	Min	Max	Mean	Std. Deviation
Chi phí mục tiêu trong việc thiết kế sản phẩm mới	Nhỏ	0	3	1,92	,853
	Vừa	1	3	2,18	,684
Chi phí chiến lược trong việc xác định chiến lược của doanh nghiệp	Nhỏ	1	4	2,14	,933
	Vừa	1	4	2,84	1,021
Phân tích chi phí phát sinh trong từng hoạt động của chuỗi giá trị của công	Nhỏ	0	3	1,94	,827
	Vừa	1	3	2,20	,625
Theo dõi chi phí trong các giai đoạn phát triển sản phẩm	Nhỏ	0	4	2,22	,960
	Vừa	1	4	3,00	,739
Thu thập thông tin của đối thủ cạnh tranh	Nhỏ	0	4	1,82	,882
	Vừa	1	4	2,11	,982

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ khảo sát

Với công cụ KTQT chiến lược, hầu hết các công cụ đều có mức vận dụng khác nhau giữa 2 nhóm doanh nghiệp trong khi các doanh nghiệp vừa có chỉ số mean thấp thì các doanh nghiệp nhỏ lại còn thấp hơn. Chi phí mục tiêu trong việc thiết kế sản phẩm mới ở doanh nghiệp nhỏ mean chỉ với 1,92 trong khi doanh nghiệp vừa là 2,18. Các chỉ số còn lại là: Chi phí chiến lược trong việc xác định chiến lược doanh nghiệp, phân tích chi phí phát sinh trong từng hoạt động của chuỗi giá trị, theo dõi chi phí trong các giai đoạn phát triển

sản phẩm và thu thập thông tin của đối thủ cạnh tranh còn xa lạ và sử dụng rất ít đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ.

Đối với các tiêu chí tổng hợp, về công cụ KTQT hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ phi tài chính được ứng dụng tốt nhất và tương đồng ở hai loại quy mô doanh nghiệp (2,96). Công cụ hệ thống dự toán đứng thứ hai và có sự khác biệt không lớn giữa doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa. Công cụ KTQT ở hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ tài chính được ứng dụng yếu nhất với doanh nghiệp vừa và yếu thứ hai của doanh nghiệp nhỏ. Công cụ hệ thống kế toán quản trị chiến lược có mức độ vận dụng yếu nhất mean chỉ đạt 2,01 và 2,47; thể hiện tại Bảng 7.

Bảng 7. Tổng hợp mức độ vận dụng công cụ KTQT

Công cụ KTQT	Quy mô doanh nghiệp	
	Nhỏ	Vừa
Hệ thống dự toán	2,76	2,9
Hệ thống đánh giá thành quả Đo lường bằng công cụ tài chính	2,58	2,46
Hệ thống đánh giá thành quả Đo lường bằng công cụ phi tài chính	2,96	2,96
Hệ thống hỗ trợ ra quyết định	2,58	2,84
Hệ thống kế toán quản trị chiến lược	2,01	2,47

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

3. Kết luận

Đây là nghiên cứu đầu tiên tại Phú Yên đánh giá mức độ vận dụng công cụ KTQT tại các DNNVV với các nhóm công cụ gồm: Hệ thống dự toán, hệ thống đánh giá thành quả (Đo lường bằng công cụ tài chính và phi tài chính) và hệ thống hỗ trợ ra quyết định, hệ thống KTQT chiến lược. Với mỗi nhóm công cụ được đo bằng những tiêu chí cụ thể.

Đối với các tiêu chí tổng hợp thì không có sự khác biệt lớn về mức độ ứng dụng giữa quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng với các tiêu chí thành phần thì khác biệt đáng kể. Có 4 tiêu chí của quy mô doanh nghiệp nhỏ và 3 tiêu chí của quy mô doanh nghiệp vừa trên mức trung bình. Công cụ hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ phi tài chính có mức ứng dụng tốt nhất. Khi so sánh từng tiêu chí thì phần lớn các tiêu chí ngoại trừ hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ phi tài chính thì quy mô doanh nghiệp vừa vận dụng các công cụ KTQT tốt hơn.

Để áp dụng tốt hơn các công cụ KTQT trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong thời gian tới, nhóm tác giả đưa ra các gợi ý chính sách sau:

KTQT có vai trò rất quan trọng trong các DNNVV. Điều này hoàn toàn trái ngược với quan điểm truyền thống cho rằng chỉ những DN quy mô lớn mới cần áp dụng KTQT. Mặc dù, thiếu hụt trong việc sử dụng công cụ KTQT có thể chưa nghiêm trọng tới mức dẫn đến phá sản hay thất bại của các DNNVV nhưng chắc chắn kết quả hoạt động của các DN này sẽ được cải thiện nếu KTQT được quan tâm và sử dụng đúng mức.

Nghiên cứu trên cũng chỉ ra các DNNVV chưa thực sự quan tâm và cũng chưa nhận ra lợi ích của các công cụ KTQT phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế (ví dụ phân tích quan hệ chi phí sản lượng lợi nhuận và quản trị dựa trên hoạt động). Nhóm tác giả cũng cho đây là một điều cần xem xét và nghiên cứu kỹ hơn. Tuy nhiên, để có thể đẩy mạnh việc sử dụng các công cụ này đòi hỏi những nỗ lực lớn trong việc đào tạo và tuyên truyền cho các

DNNVV. Đây cũng là một gợi ý rất quan trọng cho các nhà làm chính sách, các hiệp hội nghề nghiệp và các nhà giáo dục trong việc hỗ trợ, đào tạo và tiếp cận các DNNVV.

Kết quả khảo sát từ thực tế các DNNVV trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã cung cấp những thông tin tài chính quan trọng cho các nhà quản lý DNNVV nói riêng và các doanh nghiệp có quy mô nói chung. Các nhà quản lý sẽ nhận thức được tầm quan trọng của KTQT, những lợi ích và hiệu quả mang lại của việc áp dụng KTQT trong hoạt động quản lý, là yếu tố giúp cho doanh nghiệp tồn tại được trong thị trường cạnh tranh đầy khốc liệt này□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đoàn Ngọc Phi Anh (2012), “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong các Doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Phát Triển Kinh Tế*, Số: 246, trang 9-15.
- [2] Đào Khánh Trí (2015), *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại thành phố Hồ Chí Minh*, luận văn thạc sĩ, Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Phạm Châu Thành (2012), *Giáo trình kế toán quản trị*, NXB Phương Đông.
- [4] Quốc hội Việt Nam(2015), Luật số 88/2015/QH13, Luật Kế toán.
- [5] Vương Thị Nga (2015), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng công cụ kế toán quản trị truyền thống tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Tây Nguyên*, luận văn thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.

Evaluation of the levels of management accounting tools in the medium and small enterprises in Phu Yen province

Tran Thi Nguyet Cam, Nguyen Thi Tuyet Trinh, Hoang Thi Cam Tu

MienTrung Industry and Trade College

Email: nguyetcam8183@gmail.com

Received: January 02, 2019; Accepted: February 10, 2020

Abstract

In Vietnam, the small and medium enterprises have not really created their strengths, and this group has only recently developed in the areas with low profit margins. At the beginning of 2017, Phu Yen province had around 1,734 enterprises with a total capital of 32,750 billion VND. The small and medium enterprises account for a major proportion, contributing quite a lot to the province's GDP and using a significant portion of the labor force. Recognizing this problem, the article synthesizes the research on the realities of using management accounting tools in small and medium enterprises in Phu Yen and proposes some policies to support such enterprises, aiming at improving the efficiency of using capital and assets, contributing to promoting the province's economic development.

Keywords: *Management accounting, management accounting tools, small and medium enterprises*